

Số: /2023/QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định kèm theo Quyết định số 76/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

Căn cứ Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 10 Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Định kèm theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định kèm theo Quyết định số 76/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh thành:

#### **“Điều 10. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

1. Người nộp phí: Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản bao gồm các tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Các trường hợp được miễn phí: Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP.

3. Mức thu phí:

<b>STT</b>	<b>Loại khoáng sản</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	tấn	40.000
2	Quặng ti-tan (titan)	tấn	50.000
3	Quặng vàng	tấn	180.000
4	Quặng đất hiếm	tấn	40.000
5	Quặng bạc, quặng thiếc	tấn	180.000
6	Quặng chì, quặng kẽm	tấn	180.000
7	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	tấn	20.000
8	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	20.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m <sup>3</sup>	6.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m <sup>3</sup>	75.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	5.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m <sup>3</sup>	3.000
4	Đá làm fluorit	m <sup>3</sup>	3.000
5	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m <sup>3</sup>	60.000
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 mục này)	m <sup>3</sup>	60.000
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5.000
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	7.500
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.250
11	Cao lanh	tấn	5.000
12	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	tấn	20.000
13	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò; - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên; - Than nâu, than mỡ; - Than khác.	tấn	6.000
14	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	tấn	70.000
15	Cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000
16	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	2.000
17	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
18	Phen - sò - phát (felspat)	tấn	4.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.500
20	Các khoáng sản không kim loại khác	tấn	20.000

4. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan thu: Cơ quan thuế các cấp quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

6. Tỷ lệ % nộp ngân sách: Nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

7. Một số quy định khác: Phương pháp tính và việc quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản quy định pháp luật sửa đổi, bổ sung; các văn bản có liên quan khác (nếu có).”

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị có chức năng thu phí triển khai thực hiện theo Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ (b/cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- Sở Tư pháp;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo và chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TTTHCB, K17

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**